

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội;

Xét Tờ trình số 221/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 193/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội; mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (sau đây viết tắt là Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng

a) Đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội

1. Mức chuẩn trợ giúp xã hội: 360.000 đồng/tháng.
2. Mức chuẩn trợ giúp xã hội là căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, mức hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; mức trợ cấp nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội và các mức trợ giúp xã hội khác.

Điều 3. Mức trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

1. Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết đối với đối tượng bảo trợ xã hội đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh bằng 60 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.
2. Mức trợ giúp xã hội khác không quy định tại Nghị quyết này được áp dụng bằng các mức tối thiểu quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Điều 4. Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, gồm:

1. Trẻ em dưới 16 tuổi thuộc một trong các trường hợp sau:
 - a) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng (*không bao gồm con của người đơn thân nghèo*);
 - b) Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật;
 - c) Cả cha và mẹ đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng;
 - d) Cả cha và mẹ đều là người khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng không hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.
2. Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang không hưởng chính sách trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người khuyết tật.
3. Người cao tuổi từ đủ 75 đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sinh sống tại các địa bàn không thuộc xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.

Điều 5. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng khó khăn khác

1. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng đối với đối tượng quy định tại Điều 4 Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội nhân hệ số như sau:
 - a) Hệ số 2,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 dưới 4 tuổi;
 - b) Hệ số 1,5 đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 4 từ đủ 4 tuổi trở lên;
 - c) Hệ số 1,0 đối với đối tượng quy định tại khoản 2 và 3 Điều 4.

Trường hợp đối tượng quy định tại Điều 4 thuộc diện hưởng nhiều mức trợ cấp theo các hệ số khác nhau quy định tại khoản 1 Điều này hoặc đồng thời hưởng trợ cấp hàng tháng khác theo quy định của pháp luật thì chỉ được hưởng mức trợ cấp cao nhất.

2. Đối tượng quy định tại Điều 4 đang hưởng trợ cấp theo Nghị quyết này khi chết được hỗ trợ chi phí mai táng bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Trường hợp đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng quy định tại nhiều văn bản khác nhau với các mức khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất.

Điều 6. Tiền ăn tăng thêm các ngày lễ, Tết; tiền ăn tăng thêm những ngày bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế đối với đối tượng đang chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội công lập trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Ngày lễ, tết Dương lịch 06 ngày: Ngày tết Dương lịch (ngày 01 tháng 01 dương lịch); ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (ngày 10 tháng 3 âm lịch); ngày Giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước (ngày 30 tháng 4 dương lịch); ngày Quốc tế Lao động (ngày 01 tháng 5 dương lịch); ngày Quốc khánh 02 ngày (ngày 02 tháng 9 dương lịch và 01 ngày liền kề trước hoặc sau): Tiền ăn tăng thêm bằng 03 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

2. Tết Nguyên đán 05 ngày: Tiền ăn tăng thêm bằng 04 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

3. Đối tượng bảo trợ xã hội bị ốm phải điều trị tại cơ sở y tế: Tiền ăn tăng thêm bằng 02 lần tiêu chuẩn tiền ăn ngày thường.

Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện


Kinh phí thực hiện do ngân sách nhà nước bảo đảm trong dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.


Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023. /^{sw}

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: LĐ-TB&XH, Tài chính;
- Vụ Pháp chế (Bộ LĐ-TB&XH, Bộ Tài chính);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- LĐVP;
- Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, HS. 

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh